



Mã số thuế: 0301445210

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ IV NĂM 2017**

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** Mẫu số B 01-DN
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH** Mẫu số B 02-DN
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** Mẫu số B 03-DN
- **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Mẫu số B 09-DN

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Bảng Cân đối Kế toán Quý 4 Năm 2017	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 Năm 2017	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 Năm 2017	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 4 Năm 2017	6-34

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>558.465.432.859</b>	<b>686.970.169.095</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	35.347.434.495	137.946.407.677
Tiền	111		25.477.434.495	64.446.407.677
Các khoản tương đương tiền	112		9.870.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.282.765.192	246.375.935.404
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	261.102.485.562	230.420.058.776
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		748.956.450	2.805.890.463
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.704.990.937	13.621.553.595
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(273.667.757)	(471.567.430)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	257.995.315.508	302.479.477.818
Hàng tồn kho	141		260.021.731.708	304.262.447.627
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.026.416.200)	(1.782.969.809)
Tài sản ngắn hạn khác	150		839.917.664	168.348.196
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	828.556.525	158.652.156
Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.361.139	9.696.040
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>665.931.264.972</b>	<b>710.748.472.627</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220	5.7	514.949.980.842	572.439.945.008
Tài sản cố định hữu hình	221		514.949.980.842	572.439.945.008
Nguyên giá	222		1.062.732.090.309	1.040.790.462.705
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(547.782.109.467)	(468.350.517.697)
Bất động sản đầu tư	230	5.8	39.485.586.130	42.701.172.895
Nguyên giá	231		70.468.849.375	70.468.849.375
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.983.263.245)	(27.767.676.480)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.780.515.000	2.661.750.000
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	8.780.515.000	2.661.750.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	88.549.470.627	88.549.470.627
Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		14.065.712.373	4.396.134.097
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	14.065.712.373	4.396.134.097
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.224.396.697.831</b>	<b>1.397.718.641.722</b>

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

Số 127, đường Lê Văn Chí, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>616.519.405.276</b>	<b>862.809.657.825</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>522.532.229.451</b>	<b>702.373.403.095</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	41.590.500.339	80.411.870.396
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.226.808.760	2.041.216.993
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	10.337.309.513	5.795.924.723
Phải trả người lao động	314		23.813.306.561	23.964.677.809
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		871.504.308	884.257.534
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.787.619.928	54.014.472.571
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	435.701.021.786	532.174.863.739
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.204.158.256	3.086.119.330
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>93.987.175.825</b>	<b>160.436.254.730</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	1.476.301.000	1.476.301.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	92.510.874.825	158.959.953.730
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>607.877.292.555</b>	<b>534.908.983.897</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.15	<b>607.877.292.555</b>	<b>534.908.983.897</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		341.417.742.705	268.449.434.047
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		257.577.104.655	212.226.140.123
- LNST kỳ này	421b		83.840.638.050	56.223.293.924
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.224.396.697.831</b>	<b>1.397.718.641.722</b>

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

  
DIỆP QUỐC BÌNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



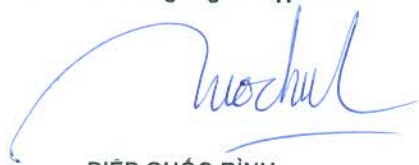
  
NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 Năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>410.315.226.573</b>	<b>529.476.788.266</b>	<b>1.805.755.284.724</b>	<b>1.783.091.529.728</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		578.976.681	1.780.107.357	2.654.793.417	2.248.472.707
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	6.1	<b>409.736.249.892</b>	<b>527.696.680.909</b>	<b>1.803.100.491.307</b>	<b>1.780.843.057.021</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	367.964.527.127	466.425.575.599	1.624.479.820.591	1.581.856.289.646
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>41.771.722.765</b>	<b>61.271.105.310</b>	<b>178.620.670.716</b>	<b>198.986.767.375</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.585.481.330	18.302.447.647	8.331.222.168	23.269.263.154
Chi phí tài chính	22	6.4	6.169.992.101	12.895.093.652	25.380.910.926	31.139.066.538
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.158.977.558	6.263.259.969	25.048.712.385	24.803.254.676
Chi phí bán hàng	24	6.5	2.002.520.013	3.467.362.068	10.557.913.624	13.473.216.163
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	13.230.893.227	14.201.431.786	48.837.301.393	49.153.121.666
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>21.953.798.754</b>	<b>49.009.665.451</b>	<b>102.175.766.941</b>	<b>128.490.626.162</b>
Thu nhập khác	31	6.6	1.937.646.491	(22.106.084.728)	2.714.200.048	10.199.980.260
Chi phí khác	32		-	13.000.000	-	3.890.742.678
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.937.646.491</b>	<b>(22.119.084.728)</b>	<b>2.714.200.048</b>	<b>6.309.237.582</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>23.891.445.245</b>	<b>26.890.580.723</b>	<b>104.889.966.989</b>	<b>134.799.863.744</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	4.818.381.786	3.399.055.702	21.049.328.939	26.076.569.820
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>19.073.063.459</b>	<b>23.491.525.021</b>	<b>83.840.638.050</b>	<b>108.723.293.924</b>

Kế toán trưởng/ Người lập biểu



DIỆP QUỐC BÌNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018  
 Tổng Giám đốc

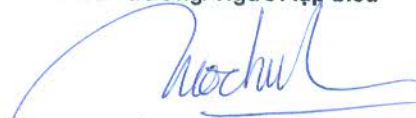


NGUYỄN ĐỨC KIÊM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	104.889.966.989	134.799.863.744
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	89.400.412.470	87.560.193.269
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	45.546.718	2.254.537.239
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(351.648.122)	1.980.472.247
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.523.009.199)	(21.279.518.655)
Chi phí lãi vay	06	25.048.712.385	24.803.254.676
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>212.509.981.241</b>	<b>230.118.802.520</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(28.799.800.942)	11.013.906.196
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	44.240.715.919	(3.393.728.645)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.234.265.860)	25.378.863.435
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(10.607.122.645)	810.232.206
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.862.140.436)	(24.803.254.676)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.630.002.855)	(26.780.519.116)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.735.391.701)	(3.123.036.245)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>128.881.972.721</b>	<b>209.231.265.675</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.679.979.039)	(45.470.948.611)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.879.600.000	8.068.075.717
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	2.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	11.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.613.110.379	3.460.789.530
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(16.187.268.660)</b>	<b>(22.942.083.364)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.041.602.946.124	1.102.705.289.938
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.204.171.096.894)	(1.139.950.467.130)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.724.765.000)	(41.829.668.625)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(215.292.915.770)</b>	<b>(79.074.845.817)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(102.598.211.709)</b>	<b>107.214.336.494</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>137.946.407.677</b>	<b>30.006.998.955</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(761.473)	725.072.228
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>35.347.434.495</b>	<b>137.946.407.677</b>

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

  
DIỆP QUỐC BÌNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018  
Tổng Giám đốc  
  
NGUYỄN ĐỨC KHIÊM



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2017**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301445210 ngày 21 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sợi, vải và sản phẩm may mặc (trừ trang phục);
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc, bông, xơ và sợi;
- Mua bán nguyên vật liệu và hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động của các cảng tin;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ cho thuê kho bãi).

Trong năm 2017, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc của Công ty**

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
<b>Công ty con</b>				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	58,55%	58,55%	58,55%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	20,00%	20,00%	20,00%

**1.5 Số lượng nhân viên**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 1.188 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.286 nhân viên).

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào/bán ra của ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

**4.4.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

**4.4.2 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

**Công ty liên doanh**

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.4.3 Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ***

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 38 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 9 năm

**4.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 16 năm
------------------------	------------

#### 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

#### 4.12 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.13 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### **4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

#### **4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

**4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty không tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4.17 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	Bên đầu tư khác
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	565.929.000	523.180.500
Tiền gửi ngân hàng	24.911.505.495	63.923.227.177
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.870.000.000	73.500.000.000
	<b>35.347.434.495</b>	<b>137.946.407.677</b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b><i>Phải thu thương mại bên liên quan</i></b>	<b>3.233.132.607</b>	<b>2.017.367.562</b>
Công ty cổ phần May Việt Thắng	944.843.351	1.192.141.004
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	2.288.289.256	825.226.558
<b><i>Phải thu thương mại các khách hàng khác</i></b>	<b>257.869.352.955</b>	<b>228.402.691.214</b>
Công ty TNHH Hyopshin	-	13.544.675.044
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quế Hương	14.968.047.390	23.396.805.934
Bùi Đức Nhac	15.985.778.230	13.973.813.730
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đồng Phương	16.108.511.958	7.620.052.565
Công ty TNHH SX TM DV Lâm Anh	17.725.502.432	18.983.557.969
Công ty TNHH Yên Thái	20.186.997.977	10.556.243.905
Các khách hàng khác	172.894.514.968	140.327.542.067
	<b>261.102.485.562</b>	<b>230.420.058.776</b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b><i>Phải thu bên liên quan</i></b>	<b>1.345.209.564</b>	-	<b>11.873.054.788</b>	-
Cổ tức	1.330.922.000	-	11.723.609.500	-
Phải thu khác	14.287.564	-	149.445.288	-
<b><i>Phải thu đối tượng khác</i></b>	<b>1.359.781.373</b>	-	<b>1.748.498.807</b>	-
Lãi tiền gửi	252.607.154	-	829.620.834	-
Phải thu khác	1.107.174.219	-	918.877.973	-
	<b>2.704.990.937</b>	-	<b>13.621.553.595</b>	-

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5.4 Nợ xấu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các đối tượng khác</b>				
<b>Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	-	-	<b>673.667.757</b>	<b>202.100.327</b>
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	-	-	673.667.757	202.100.327
<b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>273.667.757</b>	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	273.667.757	-	-	-
	<b>273.667.757</b>	-	<b>673.667.757</b>	<b>202.100.327</b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2016	-
Trích lập dự phòng trong năm	471.567.430
Số dư 31/12/2016	<b>471.567.430</b>
Số dư 01/01/2017	471.567.430
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(197.899.673)
Số dư 31/12/2017	<b>273.667.757</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.075.836.391	-	40.078.641.009	-
Nguyên vật liệu	45.888.531.117	-	49.296.811.225	-
Công cụ và dụng cụ	93.488.677	-	92.183.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.715.836.057	-	34.044.002.585	-
Thành phẩm	164.842.284.369	2.026.416.200	180.042.933.410	1.782.969.809
Hàng hóa	405.755.097	-	707.876.370	-
	<b>260.021.731.708</b>	<b>2.026.416.200</b>	<b>304.262.447.627</b>	<b>1.782.969.809</b>

Công ty thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng với giá trị: 68.400.000.000 VND (xem thuyết minh số 5.14).

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2016	-
Trích lập dự phòng trong năm	1.782.969.809
Số dư 31/12/2016	<u><u>1.782.969.809</u></u>
Số dư 01/01/2017	1.782.969.809
Trích lập dự phòng trong năm	243.446.391
Số dư 31/12/2017	<u><u>2.026.416.200</u></u>

**5.6 Chi phí trả trước**

**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	158.387.970	158.652.156
Chi phí sửa chữa	349.968.334	-
Công cụ dụng cụ	320.200.221	-
	<u><u>828.556.525</u></u>	<u><u>158.652.156</u></u>

**5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.918.351.161	4.356.202.345
Công cụ dụng cụ	1.147.361.212	39.931.752
	<u><u>14.065.712.373</u></u>	<u><u>4.396.134.097</u></u>

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5.7 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2017	126.744.324.423	904.548.268.503	8.831.331.415	666.538.364	1.040.790.462.705
Mua trong năm	1.859.748.364	26.198.113.175	637.000.000		28.694.861.539
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-				-
Giảm do thanh lý	-	(6.101.153.490)	(602.080.445)	(50.000.000)	(6.753.233.935)
Tại ngày 31/12/2017	<b>128.604.072.787</b>	<b>924.645.228.188</b>	<b>8.866.250.970</b>	<b>616.538.364</b>	<b>1.062.732.090.309</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2017	54.678.405.426	406.008.858.629	7.129.426.396	533.827.246	468.350.517.697
Khấu hao trong năm	6.688.326.388	78.782.677.474	641.610.745	72.211.098	86.184.825.705
Giảm do thanh lý	-	(6.101.153.490)	(602.080.445)	(50.000.000)	(6.753.233.935)
Tại ngày 31/12/2017	<b>61.366.731.814</b>	<b>478.690.382.613</b>	<b>7.168.956.696</b>	<b>556.038.344</b>	<b>547.782.109.467</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2017	72.065.918.997	498.539.409.874	1.701.905.019	132.711.118	572.439.945.008
Tại ngày 31/12/2017	<b>67.237.340.973</b>	<b>445.954.845.575</b>	<b>1.697.294.274</b>	<b>60.500.020</b>	<b>514.949.980.842</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày 01/01/2017	18.331.174.936	113.504.089.663	4.653.307.489	327.038.364	136.815.610.452
Tại ngày 31/12/2017	18.657.114.936	123.544.373.584	5.178.547.152	341.038.364	147.721.074.036

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.14 là 369.649 triệu VND (ngày 01/01/2017 là 446.022 triệu VND)

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5.8 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2017	70.468.849.375
Tại ngày 31/12/2017	<u>70.468.849.375</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01/01/2017	27.767.676.480
Khấu hao trong năm	3.215.586.765
Tại ngày 31/12/2017	<u>30.983.263.245</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2017	42.701.172.895
Tại ngày 31/12/2017	<u>39.485.586.130</u>
 Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:	
Tại ngày 01/01/2017	23.662.958.414
Tại ngày 31/12/2017	<u>23.662.958.414</u>

Theo qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2017 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định VND	31/12/2017 VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>				
- Máy chải thô	2.661.750.000	14.749.257	2.676.499.257	-
- Máy nông suất	-	247.306.288	247.306.288	-
- Máy làm sạch nhung	-	347.915.100	347.915.100	-
- Bộ xử lý kéo sợi Compact	-	17.105.884.127	17.105.884.127	-
- Máy kiểm vải	-	156.200.825	156.200.825	-
- Xe nâng hàng	-	637.000.000	637.000.000	-
- Máy tiện kim loại	-	160.000.000	160.000.000	-
- Máy kiểm tra chất lượng bông, xơ	-	5.174.287.578	5.174.287.578	-
- Máy đo cường lực sợi đơn	-	330.020.000	330.020.000	-
- Máy ghép sợi	-	8.512.875.000	-	8.512.875.000
<b>Xây dựng cơ bản</b>				
- Công trình hệ thống thoát nước thải	-	1.859.748.364	1.859.748.364	-
- Công trình cải tạo và nâng cấp nhà xưởng	-	267.640.000	-	267.640.000
	<b>2.661.750.000</b>	<b>34.813.626.539</b>	<b>28.694.861.539</b>	<b>8.780.515.000</b>



5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017				01/01/2017			
	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	%	VND		VND	%	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>								
Công ty cổ phần May Việt Thắng	52,27%	12.742.589.464	-	(*)	52,27%	12.742.589.464	-	(*)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	58,55%	65.148.095.000	-	(*)	58,55%	65.148.095.000	-	(*)
		<b>77.890.684.464</b>	-			<b>77.890.684.464</b>	-	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>								
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	50,00%	7.058.786.163	-	(*)	50,00%	7.058.786.163	-	(*)
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
		<b>16.058.786.163</b>	<b>(9.000.000.000)</b>			<b>16.058.786.163</b>	<b>(9.000.000.000)</b>	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>								
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	12,00%	3.600.000.000	-	(*)	12,00%	3.600.000.000	-	(*)
		<b>3.600.000.000</b>	-			<b>3.600.000.000</b>	-	

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b><i>Phải trả thương mại bên liên quan</i></b>	<b>26.273.688.329</b>	<b>26.273.688.329</b>	<b>22.776.964.278</b>	<b>22.776.964.278</b>
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	-	-	11.748.356.608	11.748.356.608
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	26.273.688.329	26.273.688.329	11.028.607.670	11.028.607.670
<b><i>Phải trả thương mại các khách hàng khác</i></b>	<b>15.316.812.010</b>	<b>15.316.812.010</b>	<b>57.634.906.118</b>	<b>57.634.906.118</b>
OSC Cotton Trading L.L.C	-	-	19.621.185.645	19.621.185.645
Pan Agri Export	-	-	11.209.001.694	11.209.001.694
Kangwal Polyester Co.,Ltd	5.428.646.021	5.428.646.021	4.804.935.803	4.804.935.803
Các nhà cung cấp khác	9.888.165.989	9.888.165.989	21.999.782.976	21.999.782.976
	<b>41.590.500.339</b>	<b>41.590.500.339</b>	<b>80.411.870.396</b>	<b>80.411.870.396</b>

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.232.823.158	67.269.554.948	(64.899.880.131)	4.602.497.975
Thuế xuất nhập khẩu	-	607.781.750	(607.781.750)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.399.055.702	21.049.328.939	(19.630.002.855)	4.818.381.786
Thuế thu nhập cá nhân	155.949.663	1.771.320.207	(1.885.968.059)	41.301.811
Thuế tài nguyên	8.096.200	75.248.000	(78.189.800)	5.154.400
Tiền thuế đất	-	10.631.337.818	(9.761.364.277)	869.973.541
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<b>5.795.924.723</b>	<b>101.407.571.662</b>	<b>(96.866.186.872)</b>	<b>10.337.309.513</b>

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5.13 Các khoản phải trả khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	315.942.940	331.201.080
Cổ tức phải trả	174.030.000	52.898.795.000
Nhận ký quỹ bảo lãnh dự thầu	440.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả khác	857.646.988	584.476.491
	<b><u>1.787.619.928</u></b>	<b><u>54.014.472.571</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<b><u>1.476.301.000</u></b>	<b><u>1.476.301.000</u></b>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn (*)</b>						
Vay ngắn hạn	412.364.158.131	412.364.158.131	1.041.587.011.941	(1.127.830.508.869)	498.607.655.059	498.607.655.059
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	23.336.863.655	23.336.863.655	66.141.629.555	(76.371.974.580)	33.567.208.680	33.567.208.680
	<b>435.701.021.786</b>	<b>435.701.021.786</b>	<b>1.107.728.641.496</b>	<b>(1.204.202.483.449)</b>	<b>532.174.863.739</b>	<b>532.174.863.739</b>

b) Vay dài hạn (\*\*)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay dài hạn	115.847.738.480	192.527.162.410
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(23.336.863.655)	(33.567.208.680)
	<b>92.510.874.825</b>	<b>158.959.953.730</b>

Công ty có thể chấp tài sản cố định và hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.5 và 5.7)

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(\*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lãi suất %/năm	31/12/2017		01/01/2017	
		Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	5,1 - 5,5		278.912.931.354		223.470.445.125
- Khoản vay - USD	2,2	1.146.806,10	26.072.636.682	2.551.908,78	58.158.001.096
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND			-		52.958.949.472
Ngân hàng Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND			-		36.284.997.580
- Khoản vay - USD	2,2	340.526,90	7.741.879.072	477.253,71	10.876.612.051
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - USD		-	-	1.651.157,69	37.629.883.756
Ngân hàng SINOPAC - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - USD	2,2	2.384.595,49	54.213.778.464	201.939,29	4.602.196.419
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND			-		74.626.569.560
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	4,8		45.422.932.559		-
			<b>412.364.158.131</b>		<b>498.607.655.059</b>

**Mẫu số B 09 - DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(\*) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	31/12/2017		01/01/2017	
			Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	2 - 7	4,1	2.915.000,00	66.272.525.000	4.990.000,00	113.722.100.000
Ngân hàng Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh	5	4,1	2.180.568,00	49.575.213.480	3.457.879,00	78.805.062.410
<b>Trừ nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	1	4,1	(715.000,00)	(16.255.525.000)	(1.130.000,00)	(25.752.700.000)
Ngân hàng Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh	1	4,1	(311.473,00)	(7.081.338.655)	(342.892,00)	(7.814.508.680)
			<b>4.069.095,00</b>	<b>92.510.874.825</b>	<b>6.974.987,00</b>	<b>158.959.953.730</b>

5.15 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2016	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	214.917.242.032	481.376.791.882
Lãi trong năm	-	-	-	108.723.293.924	108.723.293.924
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(2.691.101.909)	(2.691.101.909)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(52.500.000.000)	(52.500.000.000)
<b>Số dư 31/12/2016</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	<b>53.396.822.577</b>	<b>268.449.434.047</b>	<b>534.908.983.897</b>
Số dư 01/01/2017	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	268.449.434.047	534.908.983.897
Lãi trong năm	-	-	-	83.840.638.050	83.840.638.050
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(10.872.329.392)	(10.872.329.392)
<b>Số dư 31/12/2017</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	<b>53.396.822.577</b>	<b>341.417.742.705</b>	<b>607.877.292.555</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	<b>21.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>21.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**5.16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**Ngoại tệ**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	<b>58.411,96</b>	<b>1.323.907.074</b>	<b>169.234,00</b>	<b>3.841.622.242</b>



**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý 4</b>		<b>Lũy kế đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Bán thành phẩm	268.176.602.889	286.843.277.351	1.175.081.687.933	1.171.323.396.940
Bán hàng hóa	125.327.696.855	122.131.846.150	566.507.177.162	454.552.127.652
Cung cấp dịch vụ	4.282.094.728	4.363.488.830	17.883.861.204	15.995.793.813
Bán phế liệu	7.660.349.420	6.607.001.614	26.434.574.973	21.799.408.800
Cho thuê bất động sản đầu tư	4.868.482.681	4.805.517.451	19.847.983.452	14.695.145.653
Chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	104.725.656.870	-	104.725.656.870
	<b>410.315.226.573</b>	<b>529.476.788.266</b>	<b>1.805.755.284.724</b>	<b>1.783.091.529.728</b>
<b>Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
Giảm giá hàng bán	79.416.880	1.761.831.517	1.143.509.175	1.761.831.517
Hàng bán bị trả lại	499.559.801	18.275.840	1.511.284.242	486.641.190
	<b>578.976.681</b>	<b>1.780.107.357</b>	<b>2.654.793.417</b>	<b>2.248.472.707</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>409.736.249.892</b>	<b>527.696.680.909</b>	<b>1.803.100.491.307</b>	<b>1.780.843.057.021</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	2.754.817.870	3.149.655.348	11.460.664.980	12.043.934.686
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	373.989.595	589.960.601	1.287.582.519	3.299.402.715
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.038.710.856	1.059.010.727	4.080.022.433	4.127.428.925
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	55.564.368.032	57.516.009.791	235.728.473.526	154.848.277.084
	<b>59.731.886.353</b>	<b>62.314.636.467</b>	<b>252.556.743.458</b>	<b>174.319.043.410</b>

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	230.249.490.860	253.049.758.208	1.014.738.349.247	1.011.970.695.195
Giá vốn hàng hóa	124.226.557.802	120.443.009.452	560.448.867.182	448.232.436.235
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.038.124.394	4.028.088.657	16.560.104.644	14.484.937.032
Giá vốn phế liệu	7.295.582.704	6.247.238.571	25.176.497.002	20.719.732.455
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	1.911.324.976	1.148.854.032	7.312.556.125	4.939.862.050
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	79.725.656.870	-	79.725.656.870
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	243.446.391	1.782.969.809	243.446.391	1.782.969.809
	<b>367.964.527.127</b>	<b>466.425.575.599</b>	<b>1.624.479.820.591</b>	<b>1.581.856.289.646</b>

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Tiền lãi chậm thanh toán	573.651.498	677.665.728	1.504.382.731	2.070.415.110
Lãi tiền gửi ngân hàng	594.488.338	811.827.265	3.862.829.261	927.894.364
Doanh thu tiền cổ tức	-	10.392.687.500	780.579.938	10.392.687.500
Lãi bán khoản đầu tư	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	417.341.494	920.267.154	2.183.430.238	4.378.266.180
	<b>1.585.481.330</b>	<b>18.302.447.647</b>	<b>8.331.222.168</b>	<b>23.269.263.154</b>

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.158.977.558	6.263.259.969	25.048.712.385	24.803.254.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.014.543	6.631.833.683	332.198.541	6.335.811.862
	<b>6.169.992.101</b>	<b>12.895.093.652</b>	<b>25.380.910.926</b>	<b>31.139.066.538</b>

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng (BH) phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.002.520.013</b>	<b>3.467.362.068</b>	<b>10.557.913.624</b>	<b>13.473.216.163</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH	1.278.032.648	2.537.503.998	7.043.147.033	10.271.978.985
Chi phí nhân viên	274.260.071	301.235.143	1.231.265.634	1.168.763.971
Chi phí hoa hồng	673.279.362	1.910.331.344	4.558.534.982	7.926.597.145
Chi phí khấu hao tài sản	330.493.215	325.937.511	1.253.346.417	1.176.617.869
- Các khoản chi phí BH khác	724.487.365	929.858.070	3.514.766.591	3.201.237.178
Chi phí bán hàng khác	724.487.365	929.858.070	3.514.766.591	3.201.237.178
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ</b>	<b>13.230.893.227</b>	<b>14.201.431.786</b>	<b>48.837.301.393</b>	<b>49.153.121.666</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	9.972.800.375	7.587.203.529	35.713.021.680	31.103.244.802
Chi phí nhân viên	7.770.787.710	5.658.955.309	26.345.903.117	23.144.463.935
Thuế, phí và lệ phí	2.202.012.665	1.928.248.220	9.367.118.563	7.958.780.867
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.258.092.852	6.614.228.257	13.124.279.713	18.049.876.864
Chi phí QLDN khác	3.258.092.852	6.614.228.257	13.124.279.713	18.049.876.864

**6.6 Thu nhập khác**

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác	-	(25.000.000.000)	-	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.849.400.000	2.887.363.636	1.879.600.000	7.549.866.245
Thu tiền bồi thường	33.698.280	-	769.715.474	2.484.955.559
Thu nhập khác	54.548.211	6.551.636	64.884.574	165.158.456
	<b>1.937.646.491</b>	<b>(22.106.084.728)</b>	<b>2.714.200.048</b>	<b>10.199.980.260</b>

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.891.445.245	26.890.580.723	104.889.966.989	134.799.863.744
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	200.463.685	(9.895.302.213)	356.677.706	(8.347.158.120)
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	200.463.685	497.385.287	1.137.257.644	2.045.529.380
- Thu nhập không chịu thuế	-	(10.392.687.500)	(780.579.938)	(10.392.687.500)
Thu nhập tính thuế	24.091.908.930	16.995.278.510	105.246.644.695	126.452.705.624
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	4.818.381.786	3.399.055.702	21.049.328.939	25.290.541.125
Bổ sung thuế TNDN các năm trước	-	-	-	786.028.695
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.818.381.786</b>	<b>3.399.055.702</b>	<b>21.049.328.939</b>	<b>26.076.569.820</b>

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	121.938.491.458	118.330.428.185	551.263.595.162	440.213.302.593
Chi phí nguyên vật liệu	171.623.247.872	162.755.971.437	668.108.354.872	594.758.114.165
Chi phí nhân công	35.011.535.272	36.782.692.655	142.752.951.334	147.029.320.868
Chi phí khấu hao	22.941.036.978	22.151.589.930	89.400.412.470	87.560.193.269
Chi phí khác	56.177.187.931	68.957.561.506	227.064.525.015	269.299.859.965
	<b>407.691.499.511</b>	<b>408.978.243.713</b>	<b>1.678.589.838.853</b>	<b>1.538.860.790.860</b>

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

  
DIỆP QUỐC BÌNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

  
NGUYỄN ĐỨC KHIÊM